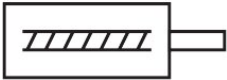


**Xi-lanh điện**  
**ESBF-BS-100-200-40P**  
Số bộ phận: 574123

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                   | Giá trị                        |
|--------------------------------------------|--------------------------------|
| Hành trình làm việc                        | 200 mm                         |
| Kích thước                                 | 100                            |
| Hành trình                                 | 200 mm                         |
| Ren thanh pít tông                         | M20x1,5                        |
| Khe đảo ngược                              | 40 µm                          |
| đường kính trục chính                      | 40 mm                          |
| Tăng trục chính                            | 40 mm/vòng                     |
| Góc xoay tối đa của thanh piston +/-       | 0.5 °                          |
| Dựa trên tiêu chuẩn                        | ISO 15552                      |
| Vị trí lắp đặt                             | bất kì                         |
| Đầu thanh piston                           | Ren ngoài                      |
| Loại động cơ                               | Động cơ servo                  |
| Phát hiện vị trí                           | cho các công tắc gần           |
| Cấu trúc xây dựng                          | Xi lanh điện với trục vít me   |
| Loại trục chính                            | Vít me bi                      |
| Bảo vệ chống xoay/dẫn hướng                | dẫn hướng trượt                |
| Tăng tốc tối đa                            | 25 m/s <sup>2</sup>            |
| Số vòng quay tối đa                        | 2010 1/phút                    |
| Tốc độ tối đa                              | 1.34 m/s                       |
| Độ chính xác lặp lại                       | ±,01 mm                        |
| Thời gian bật                              | 100%                           |
| Lớp chống ăn mòn KBK                       | 2 - bị ăn mòn vừa phải         |
| Tuân thủ LABS                              | VDMA24364 Vùng III             |
| Nhiệt độ bảo quản                          | -20 °C...60 °C                 |
| Phù hợp với thực phẩm                      | xem thông tin tài liệu bổ sung |
| Độ ẩm tương đối                            | 0 - 95 %                       |
| Mức độ bảo vệ                              | IP40                           |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh             | 0 °C...60 °C                   |
| Mô-men truyền động cực đại                 | 102.6 N m                      |
| Lực hướng tâm tối đa trên trục truyền động | 1100 N                         |
| Lực nạp tối đa Fx                          | 14500 N                        |

| Đặc tính                                               | Giá trị                        |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------|
| mô-men xoắn truyền động không tải                      | 1 N m                          |
| Trị số chuẩn tải trọng cố ích, ngang                   | 1400 kg                        |
| Giá trị tham chiếu tải trọng, theo chiều dọc           | 1400 kg                        |
| Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình | 20.372 kgcm <sup>2</sup>       |
| Mômen quán tính khối lượng JL trên kg trọng tải        | 0.40528 kgcm <sup>2</sup>      |
| Mô men quán tính khối lượng JO                         | 6.1704 kgcm <sup>2</sup>       |
| Khoảng thời gian bảo trì                               | bôi trơn suốt đời              |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                 | 8786 g                         |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 132 g                          |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 11123 g                        |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 193 g                          |
| Kiểu gắn                                               | với ren trong<br>hoặc phụ kiện |
| Bộ truyền động mã giao diện                            | D100                           |
| Ghi chú vật liệu                                       | Tuân thủ RoHS                  |
| Vật liệu phủ                                           | Nhôm đúc, trắng                |
| Vật liệu thanh piston                                  | thép không gỉ hợp kim cao      |
| Vật liệu vít                                           | Thép mạ, kẽm                   |
| Vật liệu đai ốc trục chính                             | Thép ổ lăn                     |
| Trục chính vật liệu                                    | Thép ổ lăn                     |
| Vật liệu vỏ xy lanh                                    | Hợp kim nhôm rèn, anot hóa mịn |